

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

TS. Nguyễn Đào Tùng* - Ths. Đỗ Văn Trường**

Bài viết phân tích tác động của các yếu tố tác động đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội. Nghiên cứu định lượng được thực hiện với phần mềm SPSS 25. Kết quả chạy hồi quy bội cho thấy 7 nhân tố là Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán, Sự giới thiệu, Giá phí dịch vụ kế toán, Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán, Trình độ chuyên môn, Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán, Sự hỗ trợ của nhà cung cấp đều có ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao lựa chọn dịch vụ kế toán của các DNNVV tại thành phố Hà Nội.

• Từ khóa: dịch vụ kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hà Nội.

The article analyzes the impact of factors affecting the use of accounting services by small and medium enterprises in Hanoi. Quantitative research was carried out with SPSS 25 software. The results of multiple regression show that 7 factors are Brand of the accounting service provider, Referral, Cost of accounting services, Special features The nature and frequency of accounting work, Professional qualifications, Benefits of using accounting services, Support of suppliers all affect the use of accounting services by SMEs in the Hanoi city. Based on the research results, the author has proposed recommendations to improve the choice of accounting services of SMEs in Hanoi city.

Ngày nhận bài: 25/5/2022

Ngày gửi phản biện: 26/5/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/6/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/6/2022

dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán.

2. Tổng quan nghiên cứu

Magiswary Dorasamy và cộng sự (2010), Magiswary Dorasamy và cộng sự đã dựa trên quan điểm nguồn lực doanh nghiệp (RBV) và lý thuyết của Domberger (1998) để đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến việc thuê ngoài các dịch vụ kế toán ở Malaysia như sau: Giá phí, Nguồn lực, Năng lực, Rủi ro thuê ngoài, Hiệu quả quản lý, Quy mô công ty, Loại hình ngành. Kết quả của nghiên cứu này chỉ ra rằng quản lý rủi ro và hiệu quả quản lý được coi là yếu tố chi phối trong việc thuê ngoài chức năng kế toán, các yếu tố còn lại được phát hiện là không đáng kể ở mức 5% mức độ tin cậy.

Ajmal Hafeez (2013) nghiên cứu về vấn đề các nhân tố ảnh hưởng đến việc thuê ngoài các dịch vụ kế toán và ảnh hưởng của việc thuê ngoài đến hiệu quả hoạt động của công ty. Nghiên cứu được thực hiện thông qua phương pháp phân tích hồi quy và tương quan với dữ liệu là 302 DNNVV ở Pakistan vào năm 2013. Kết quả bài nghiên cứu đưa ra các nhân tố ảnh hưởng đến dịch vụ thuê ngoài như sau: Sự thường xuyên của công việc thường lệ, Tính chất đặc thù của công ty, Tính bất định từ môi trường kinh doanh, Tính bất định của hành vi kế toán, Nguy cơ chủ nghĩa cơ hội của bên cho thuê, Sự tin tưởng vào đội ngũ kế toán thuê ngoài, Năng lực kế toán, Sự cạnh tranh.

Ajmal Hafeez và Otto Andersen (2014) đã đề xuất một số nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của DNNVV tại Pakistan như sau: Tần suất, Tính chất đặc thù của công ty, Chủ nghĩa cơ hội, Sự tin tưởng vào dịch vụ kế toán, Mức độ cạnh tranh. Số lượng mẫu

1. Giới thiệu

Dịch vụ kế toán là một dịch vụ làm kế toán thuê cho một đơn vị khác. Dịch vụ này sẽ giải quyết toàn bộ công việc kế toán cho đơn vị thuê từ thuế, kê khai thuế, tài chính đến báo cáo tài chính... một cách uy tín và chính xác. Dịch vụ kế toán được thực hiện bởi các đối tượng cung cấp dịch vụ dưới sự quản lý và cho phép của nhà nước. Thực tế hiện nay các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) phần lớn là các doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực dịch vụ, thương mại và sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ. Đối với những doanh nghiệp này thì bài toán chi phí cho việc tổ chức bộ máy kế toán tại đơn vị luôn được cân nhắc. Do đó nhu cầu sử dụng dịch vụ kế toán của những doanh nghiệp này rất lớn và để nắm bắt được các nhu cầu cũng như là mong muốn của các công ty này là một điều cần thiết trong điều kiện nền kinh tế đang thay đổi từng ngày. Và do đó dịch vụ kế toán cũng phải thay đổi từng ngày để bắt kịp với nhu cầu, mong muốn của người sử dụng dịch vụ kế toán.

Nghiên cứu này thực hiện nhằm mục đích xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử

* Học viện Tài chính - ** Trường Bồi dưỡng cán bộ Tài chính

khảo sát hợp lệ là 302 mẫu, đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là các chủ sở hữu, các quản lý, CFO của các DN NVV, thời điểm nghiên cứu là vào năm 2014. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy các nhân tố Tần suất, tính đặc thù của kế toán và chủ nghĩa cơ hội có ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng dịch vụ kế toán. Hai nhân tố ảnh hưởng tích cực đến việc sử dụng dịch vụ kế toán là sự tin tưởng vào dịch vụ kế toán và mức độ cạnh tranh.

3. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dưới hình thức phỏng vấn trực tiếp, thư điện tử, google biểu mẫu các nhà quản lý, nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tiến hành khảo sát các DN NVV trên địa bàn TP. Hà Nội theo thang đo Likert nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán tại địa bàn TP. Hà Nội; Đánh giá độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA; Đánh giá và kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy. Kết quả khảo sát thu về 230 bản câu hỏi. Sau khi loại các bản câu hỏi không hợp lệ do có nhiều ô trống, tác giả chọn để sử dụng là 218 bản câu hỏi. Phạm vi nghiên cứu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$CAS = \beta_1 + \beta_2 \times TM + \beta_3 \times RCM + \beta_4 \times SP + \beta_5 \times SFW + \beta_6 \times QC + \beta_7 \times BAS + \beta_8 \times SS + E$$

Nghiên cứu sử dụng 7 giả thuyết chi tiết như sau:

Giả thuyết H1: Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H2: Sự giới thiệu có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H3: Giá phí dịch vụ kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H4: Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H5: Trình độ chuyên môn có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H6: Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

Giả thuyết H7: Sự hỗ trợ của nhà cung cấp có mối quan hệ cùng chiều với việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định thang đo

Kết quả đánh giá kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Tất cả các thang đo đều thỏa mãn điều kiện để phân tích nhân tố khám phá EFA. Độ tin cậy của các thang đo được tổng hợp trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

STT	Tên biến	Ký hiệu	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán	CAS	3	0,740	0,429
2	Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán	TM	4	0,778	0,499
3	Sự giới thiệu	RCM	3	0,753	0,503
4	Giá phí dịch vụ kế toán	SP	4	0,844	0,552
5	Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán	SFW	4	0,693	0,400
6	Trình độ chuyên môn	QC	3	0,657	0,377
7	Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán	BAS	5	0,819	0,552
8	Sự hỗ trợ của nhà cung cấp	SS	5	0,838	0,626

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component, phép xoay Varimax cho biến quan sát phụ thuộc. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,790 (đạt điều kiện > 0,5); mức ý nghĩa và kiểm định Barlett = 0,000 (đạt điều kiện < 0,05) cho thấy phân tích EFA là phù hợp. Tổng phương sai trích được là 63,358% > 50%; và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 nên đạt yêu cầu. Thang đo chính thức sau khi xử lý EFA gồm 7 biến độc lập với 28 biến quan sát như đề xuất.

Bảng 2: Kết quả EFA

Bảng ma trận xoay nhân tố							
	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
SS3	0,819						
SS2	0,776						
SS1	0,716						
SS4	0,591						
SS5	0,561						
BAS2		0,822					
BAS3		0,762					

BAS4		0,734					
BAS5		0,701					
BAS1		0,627					
SP1			0,847				
SP2			0,749				
SP4			0,685				
SP3			0,642				
TM2				0,754			
TM4				0,731			
TM3				0,726			
TM1				0,643			
RCM1					0,850		
RCM2					0,824		
RCM3					0,741		
SFW2						0,794	
SFW1						0,766	
SFW3						0,678	
SFW4						0,629	
QC3							0,757
QC1							0,748
QC2							0,722

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)

4.3. Phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới việc sử dụng dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Hà Nội được thể hiện trong bảng dưới đây:

Giá trị kiểm định sig cho từng biến độc lập $< 0,05$: các biến đều có ý nghĩa trong mô hình. Bảng 3 cho thấy các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số VIF < 2 , không có đa cộng tuyến xảy ra.

Mô hình hồi quy:

$$US = 0,660 + 0,186TM + 0,516RCM + 0,180SP + 0,122SFW + 0,158QC + 0,156BAS + 0,110SS + E$$

5. Thảo luận và khuyến nghị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng về các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các DNNVV trên địa bàn thành phố Hà Nội, có thể rút ra một số kết luận sau:

Kết quả chạy hồi quy bội cho thấy 7 nhân tố là Thương hiệu của nhà cung cấp dịch vụ kế toán, Sự giới thiệu, Giá phí dịch vụ kế toán, Tính chất đặc thù và tần suất công việc kế toán, Trình độ chuyên môn, Lợi ích của sử dụng dịch vụ kế toán, Sự hỗ trợ của nhà cung cấp đều có ảnh hưởng đến việc sử dụng dịch vụ kế toán của các DNNVV trên địa bàn

thành phố Hà Nội. Điều này chứng tỏ mô hình lý thuyết đề ra là phù hợp với thực tế hiện nay cũng như các giả thuyết trong mô hình lý thuyết đều được chấp nhận.

DNNVV tại thành phố Hà Nội gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình hoạt động như: sự cạnh tranh, hạn chế về nguồn lực, nhân sự, tài chính,... Do đó việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài là một phương pháp giúp tháo gỡ cho các doanh nghiệp này. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố sự giới thiệu và giá phí dịch vụ kế toán có ảnh hưởng lớn nhất đến việc sử dụng dịch vụ kế toán. Thực tế việc sử dụng dịch vụ kế toán tại các DNNVV tại địa bàn Hà Nội thường sử dụng dịch vụ kế toán thông qua sự giới thiệu của những người thứ ba và họ thường tin tưởng vào sự giới thiệu này. Qua đây cho thấy kênh truyền thông là một kênh quảng cáo rất tốt cho các đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Bên cạnh đó để được giới thiệu thì đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán cần để lại ấn tượng tốt (sự hỗ trợ tốt, để lại uy tín tốt) cho những người đã sử dụng dịch vụ kế toán.

Tài liệu tham khảo:

Ajmal Hafeez, 2013. An empirical investigation of factors influencing management accounting outsourcing practices among SMEs in Paskistan an the effect of outsourcing on firm's performance. Master Thesis. University of Agder.

Ajmal Hafeez I & Otto Andersen, 2014. Factors Influencing Accounting Outsourcing Practices among SMEs in Pakistan Context: Transaction Cost Economics (TCE) and Resource-Based Views (RBV) Prospective. International Journal of Business and Management; Vol. 9, No. 7.

Magiswary Dorasamy, Maran Marimuthu, Jayamalathi Jayabalan, Murali Raman and Maniam Kaliannan, 2010. Critical Factors In Outsourcing Of Accounting Functions In Malaysian Small Medium-Sized Enterprises (Smes). Kajian Malaysia. Vol 28, No 2.

Yahya Kamyabi, 2011. An Empirical Investigation of Accounting Outsourcing in Iranian SMEs: Transaction Cost Economics and Resource-Based Views. International Journal of Business and Management. Vol. 6, No. 3.

Bảng 3: Kết quả hồi quy bội

Mô hình		Hệ số						Thống kê đa cộng tuyến	
		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá	t	Sig.	Tolerance	VIF	
		B	Std. Error	Beta					
1	(Constant)	0,109	0,508		4,153	0,000			
	TM	0,175	0,060	0,186	1,248	0,002	0,705	1,419	
	RCM	0,529	0,063	0,516	8,446	0,000	0,895	1,117	
	SP	0,175	0,071	0,180	1,058	0,001	0,590	1,694	
	SFW	0,129	0,076	0,122	0,379	0,003	0,987	1,013	
	QC	0,169	0,073	0,158	0,945	0,001	0,891	1,123	
	BAS	0,173	0,087	0,156	0,839	0,000	0,746	1,340	
	SS	0,131	0,095	0,110	1,381	0,000	0,531	1,882	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu)